

Bản án số: 140/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2019

V/v tranh chấp không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Vương
2. Ông Lý Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Quách Thị T, sinh năm 1976 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Mai Thiên T – Luật sư của Văn phòng luật sư Huỳnh Q thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thống N, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Quách Thị T trình bày tại đơn khởi kiện ngày 19/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án:

Hôn nhân: Bà T và ông N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc, bà T yêu cầu UBND xã TB trích lục nhưng được Ban tư pháp – hộ tịch xã TB trả lời là không còn lưu giữ sổ bộ nên bà không cung cấp tại hồ sơ vụ án. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã với nhau, bà T và ông N đã ly thân cách nay 02 năm. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

Con chung: Bà T và ông N có 03 người con chung là Nguyễn Thị Dương Kim Đ, sinh năm 1997 (giới tính nữ) hiện đã trưởng thành, Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày ngày 03/9/2003 (giới tính nữ) và Nguyễn Hồng C, sinh ngày 26/5/2010 (giới tính nữ), các cháu V và C hiện do ông N đã nuôi dạy. Khi ly hôn, bà T tự nguyện để cho ông N tiếp tục nuôi dạy các con chung, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Bà T và ông N tự thỏa thuận thuận, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Nợ chung: Bà T xác định đã được giải quyết bằng quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án thì xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông N không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên không công nhận bà T và ông N là vợ chồng, các yêu cầu về con chung, tài sản chung, nợ chung của bà T là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Quách Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Nguyễn Thống N. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; ông N có nơi cư trú tại ấp A, xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì

vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có thông báo thụ lý và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và có tổng đạt hợp lệ cho ông N nhưng ông N không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu của bà T và vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử và có triệu tập xét xử hợp lệ nhưng bà ông N vắng mặt không có lý do, bà T và ông T xin vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T, ông N, ông T theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Bà Quách Thị T và ông Nguyễn Thống N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996 theo bà T xác định vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đăng ký kết hôn của bà và ông N nên xem như bà T và ông N chung sống với nhau như vợ chồng. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống bà T và ông N có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Quách Thị T và ông Nguyễn Thống N là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà T và ông N có 03 người con chung là Nguyễn Thị Dương Kim Đ, sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành, Nguyễn Thị Ngọc V, sinh năm 2003 (giới tính nữ) và Nguyễn Hồng C, sinh năm 2010 (giới tính nữ), hiện do ông N đang nuôi dạy. Khi ly hôn, bà T tự nguyện để cho ông N tiếp tục nuôi dạy con chung, bà không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, các cháu V và C đều trên 07 tuổi, từ trước đến nay do ông N là người trực tiếp nuôi dạy, quá trình giải quyết vụ án, các cháu có nguyện vọng sống chung với cha, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay ông N không có ý kiến gì về việc nuôi dạy con chung nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T để cho ông N tiếp tục nuôi dạy con chung, bà T không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, bà T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con theo quy định của pháp luật là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông N tự thỏa thuận, không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Đã được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu pháp luật nên không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 53, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt bà Quách Thị T, ông Nguyễn Thống N, ông Mai Thiên T.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Quách Thị T.

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Quách Thị T và ông Nguyễn Thống N là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Giao cháu cho Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày 03/9/2003 (giới tính nữ) và Nguyễn Hồng C, sinh ngày 26/5/2010 (giới tính nữ) ông N tiếp tục nuôi dạy. Bà T không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Bà T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

2.3. Tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Nợ chung: Đã giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 20 tháng 3 năm 2019 bà T có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0006036 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Lan Anh